

Số: 02 /2026/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định



số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 575/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc ban hành Quyết định Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Thông báo số 609/TB-VP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng UBND thành phố về Kết luận của UBND tại phiên họp ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .19. tháng .01. năm 2026.

2. Đối với nhiệm vụ về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện và nghiệm thu cấp đơn vị thi công trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu cấp đơn vị thi công hoặc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch UBND các phường, xã, đặc khu; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND Tp;
- Cục KTVB&XLVPHC- Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQVN Tp và các đoàn thể Tp;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ huy quân sự thành phố;
- Công an thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, VP, SNNMT.

25/11



Phan Thái Bình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị, năng lượng sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

1. Định mức này làm căn cứ xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thành phố, các xã, phường, đặc khu.

2. Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-TT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư Liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); đơn vị tính (ĐVT) là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc;

d) Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó: tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm hoặc công cá nhân) và mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân;

đ) Lao động phổ thông là người dân tại các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết (bão, lũ lụt, mưa kéo dài) của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc);

b) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

c) Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

d) Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

đ) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan;

e) Điện năng tiêu hao của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

Điều 5. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. “Bộ/xã, phường, đặc khu” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã, phường, đặc khu.

2. “Khoanh/xã” tính cho xã, phường, đặc khu có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Bộ/thành phố” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho cấp thành phố.

4. “Thửa/thành phố” tính cho số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê của cấp thành phố.

5. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I kèm theo.

6. “Khoanh/thành phố” tính cho số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề cấp thành phố.

7. “Phiếu/thành phố” tính cho số lượng phiếu điều tra chuyên đề cấp thành phố.

8. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ sư bậc 5	KS5
Kỹ thuật viên bậc 1	KTV1
Kỹ thuật viên bậc 2	KTV2
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
Kỹ thuật viên bậc 5	KTV5
Kỹ thuật viên bậc 6	KTV6
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

Chương II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Mục 1

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 7. Thống kê đất đai cấp xã

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến			
2.1.1	Đối với cấp xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	1,00
2.1.2	Đối với cấp xã không có CSDL và cấp xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	2,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);			
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã, phường, đặc khu	1KTV4	8,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã, phường, đặc khu	1KTV4	4,80
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	0,50
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	0,50

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 01 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã, phường, đặc khu cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 01 tính cho xã, phường, đặc khu có 30 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 30 khoanh). Trường hợp xã, phường, đặc khu có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 30 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 8. Thống kê đất đai thành phố

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp thành phố; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp thành phố và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp thành phố;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp thành phố và lập các biểu.

a) Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

b) Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp thành phố;

c) Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp thành phố.

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp thành phố.

7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có).

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp thành phố.

9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai.

Bảng 02

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	1,75
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	2,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/thành phố	1KS3	2,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối	Thửa/thành phố	1KS3	24,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.			
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã giao nộp	Bộ/thành phố	1KTV6	3,5
3.2	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/thành phố	1KS3	22,75
3.3	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và	Bộ/thành phố	1KS3	5,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	Bộ Công an xem xét để thống nhất.			
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp thành và lập các biểu theo quy định.			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/thành phố	2KS3	3,5
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	3,5
4.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/thành phố	2KS3	5,25
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố.	Bộ/thành phố		
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS3	7,0
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS3	5,25
5.3	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	7,0
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	12,25
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp thành trong trường	Bộ/thành phố	2KS3	5,0

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có)			
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KTV6	0,875
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai	Bộ/thành phố	1KTV6	0,875

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 2 Bảng 02 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 600 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 600 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 600 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Mục 2
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 9. Kiểm kê đất đai cấp xã

1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính.

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính.

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 03

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên, hồ sơ, tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	2,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	2,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT	Khoanh/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	6,00
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư này; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;			
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Khoanh/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	6,00
4.2.2	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV6	2,00
4.2.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	0,50
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.3.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	1,00
4.3.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	30,00/30,00
4.3.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	30,00
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.4.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất	Khoanh/xã, phường, đặc khu	1KS3	15,0
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV6	5,00
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KS3	10,00
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thông kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu	Bộ/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai; Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng); Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;	Bộ/xã, phường, đặc khu	1 KTV6	3,00
6.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.	Bộ/xã, phường, đặc khu	1 KTV6	3,00
6.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã, phường, đặc khu	1 KTV6	4,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	1 KTV6	2,00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	1 KTV6	1,00

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 03 trên không bao gồm các nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

(2) Định mức tại Bảng 03 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1, 4.3.2, 4.3.3 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã, phường, đặc khu cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(3) Định mức tại điểm 4.1 và 4.2.1 Bảng 03 tính cho xã, phường, đặc khu có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 40 khoảnh/xã, phường, đặc khu (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 và 4.2.1 chia cho 40 khoảnh). Trường hợp xã, phường, đặc khu có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 40 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2 và 4.3.3 Bảng 03 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 03 tính cho xã, phường, đặc khu có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 300 khoảnh/xã, phường, đặc khu (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2 chia cho 300 khoảnh). Trường hợp xã, phường, đặc khu có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.3 Bảng 03 tính cho xã, phường, đặc khu có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 150 khoảnh/xã, phường, đặc khu (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.3 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã, phường, đặc khu có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(7) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng 03 tính cho xã, phường, đặc khu có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 150 khoảnh/xã, phường, đặc khu (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã, phường, đặc khu có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

Điều 10. Kiểm kê đất đai thành phố

1. Công tác chuẩn bị

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thành phố; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của thành phố và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở thành phố theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp thành phố, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp thành phố với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp thành phố; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp thành phố; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp thành phố.

8. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định.

9. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của thành phố có liên quan	Bộ/thành phố	1KS3	8,0
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp thành phố; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp thành phố và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/thành phố	2KS3	4,8
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	4,8
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Thừa/thành phố	1KS3	24,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	1KTV6	2,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1.1	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp;	Bộ/thành phố	1KS3	3,2
4.1.2	Kiểm đếm thực tế trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/thành phố	2KS3	16,0
4.2	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai			
4.2.1	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ cấp của cấp xã	Bộ/thành phố	2KS2	8,0
4.2.2	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	2KS3	24,0
4.2.3	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	16,0
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp thành phố, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định			
5.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);	Bộ/thành phố	2KS3	16,0
5.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp thành phố, lập các biểu theo quy định	Bộ/thành phố	1KS3	8,0
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định	Bộ/tỉnh	2KS3	9,6
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố với nội dung chính:			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/thành phố	2KS3	16,0
6.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp thành phố;	Bộ/thành phố	2KS3	16,0
6.3	Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;	Bộ/thành phố	2KS3	24,0
6.4	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.	Bộ/thành phố	2KS3	9,6
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của thành phố.	Bộ/thành phố	1KS3	1,6
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định	Bộ/thành phố	1KS3	5,0
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	1KS3	1,6

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 04 trên không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố.

(2) Định mức tại Bảng 04 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại điểm 2) tính cho thành phố Đà Nẵng có 93 đơn vị cấp xã và 01 đặc khu

(3) Định mức tại điểm 2 Bảng 04 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 600 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 600 thửa). Trường hợp thành có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 600 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ năm 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 600 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

Mục 3 KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 11. Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng chính phủ, quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

3. Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trình tự các bước thực hiện theo Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Công việc thực hiện ở cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã;

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng;

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng;

đ) Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT;

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; In và giao nộp sản phẩm.

5. Công việc thực hiện ở cấp thành phố

a) Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

c) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT;

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp thành phố; In và giao nộp sản phẩm.

Bảng 05

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc thực hiện ở cấp xã			
1.1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV4	2,00
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
1.3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV6	2,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng			
1.4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng	Khoanh/ xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	<u>0,10</u> 0,10
1.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Khoanh/ xã, phường, đặc khu	1KS3	0,10
1.6	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT	Bộ/xã, phường, đặc khu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KTV6)	6,00
1.7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; In và giao nộp sản phẩm	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KTV6	6,00
2	Công việc thực hiện ở cấp thành phố			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
2.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT			
2.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp thành phố về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	2KS3	11,00
2.1.2	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT	Bộ/thành phố	2KS3	8,20
2.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp thành; In và giao nộp sản phẩm	Bộ/thành phố	2KS3	15,30

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục 1 Bảng 05 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5) tính cho xã, phường, đặc khu phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông, lâm nghiệp.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 05;

(3) Định mức tại điểm 1.4, Mục 1 Bảng 05 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 1.4; 1.5 Bảng 05 tính cho 01 khoảnh đất công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Khi thực hiện có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại Mục 2 Bảng 05 nêu trên tính cho thành phố Đà Nẵng khi thực hiện kiểm kê đất đai các công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn thành phố.

Điều 12. Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

1. Nội dung thực hiện: Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/ND-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

2. Công việc thực hiện ở cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024);

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã;

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã;

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp;

đ) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số;

e) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL;

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024); In và giao nộp sản phẩm.

2. Công việc thực hiện ở thành phố

a) Ủy ban nhân dân thành phố ban hành văn bản chỉ đạo đối địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất sạt lở, bồi đắp;

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp xã;

c) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL;

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt

lờ, bồi đắp trên địa bàn thành phố; In và giao nộp sản phẩm.

2. Định mức: Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường (Bảng 05).

Mục 4
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
Điều 13. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/DVT		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KS3	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KS3	6,00	7,00	8,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KS3	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã, phường, đặc khu	1KS2	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 06 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha, 5.000 ha, 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã, phường, đặc khu cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

Điều 14. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

Bảng 07

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT (Tỷ lệ 1/100.000)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS5	7,1
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/thành phố	1KS4	15,5
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS5	70,7
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS5	19,8
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS4	7,1
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS4	7,1

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Mục 1
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 15. Thống kê đất đai cấp xã

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 08

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)
1	Bàn làm việc	Cái	60	21,90
2	Ghế văn phòng	Cái	60	21,90
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	21,90
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,48
5	Lưu điện	Cái	60	21,90
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,48
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,48
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	5,48
9	Máy tính bấm số	Cái	60	4,18
10	USB 4GB	Cái	12	2,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 09.

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 09 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dx}) quy định

tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,90
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,48
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy A3	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 12

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	7,88
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	184,18

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, năng lượng trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì

tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã, phường, đặc khu có cơ sở dữ liệu được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định Bảng 11, 12.

Điều 16. Thống kê đất đai thành phố

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 13

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	73,35
2	Ghế văn phòng	Cái	60	73,35
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	73,35
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	18,34
5	Lưu điện	Cái	60	73,35
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	7,34
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	7,34
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	18,34
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	18,34
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	73,35
11	Máy tính bấm số	Cái	60	7,34
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	18,34
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	18,34

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	52,25
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,53
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 15

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 16

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	249,71
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	569,52

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/thành phố”.

Mục 2 KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 17. Kiểm kê đất đai cấp xã (không bao gồm công việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã).

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)
1	Bàn làm việc	Cái	60	88,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	88,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	88,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,00
5	Lưu điện	Cái	60	88,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	88,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	11,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	2,93
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,93
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,80

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số sau.

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,031
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,153
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,153
4	Chuyên vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số	0,077
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,586

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 18 trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	8,80
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	8,80
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	88,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,40

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã, phường, đặc khu)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 21

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã, phường, đặc khu)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	52,80
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	792,00

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị, vật liệu, năng lượng của Bảng 19, Bảng 20, Bảng 21 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh hệ số quy mô diện

tích cấp xã (K_{dx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Định mức thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc tại Bảng 19, Bảng 20, Bảng 21 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã, phường, đặc khu”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã, phường, đặc khu” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Điều 18. Kiểm kê đất đai thành phố (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố).

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	263,04
2	Ghế văn phòng	Cái	60	263,04
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	263,04
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	65,76
5	Lưu điện	Cái	60	263,04
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	13,15
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	13,15
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	65,76
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	65,76
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	263,04
11	Máy tính bấm số	Cái	60	17,54
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	263,04
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	20,00

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	263,04
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	65,76
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 25

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	526,40
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	2.039,10

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/thành phố, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã, phường, đặc khu” và “Thửa/thành phố”.

Mục 3

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 19. Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(Ca/xã, phường, đặc khu)	(Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	24,00	45,20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	24,00	45,20
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	6,00	11,30
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,00	11,30
5	Lưu điện	Cái	60	24,00	45,20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(Ca/xã, phường, đặc khu)	(Ca/thành phố)
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	1,20	2,26
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20	2,26
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,00	11,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,00	22,60
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	24,00	45,20
11	Máy tính bấm số	Cái	60	1,20	2,26
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	24,00	45,20
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2TB)	Cái	36	4,80	9,04

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức	
				(Ca/xã, phường, đặc khu)	(Ca/thành)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,80	1,51
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,80	1,51
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	24,00	45,20
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	12	22,60
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,40	4,52
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,60	3,01

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 28

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(Tính cho xã, phường, đặc khu)	(Tính cho thành)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,10
4	SỔ ghi chép	Quyển	5,00	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	10,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	3,00
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 29

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			(Tính cho xã, phường, đặc khu)	(Tính cho thành)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	52,8	99,44
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	323,20	608,69

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã, phường, đặc khu có diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã, phường, đặc khu; Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã, phường, đặc khu”.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho thành phố Đà Nẵng có công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

Điều 20. Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(Ca/xã, phường, đặc khu)	(Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	24,00	53,20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	24,00	53,20
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	6,00	13,30
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,00	13,30
5	Lưu điện	Cái	60	24,00	53,20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	1,20	2,66
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1,20	2,66
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,00	13,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	12,00	26,60
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	24,00	53,20
11	Máy tính bấm số	Cái	60	1,20	2,66
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	24,00	53,20
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2TB)	Cái	36	4,80	10,64

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 31

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức	
				(Ca/xã, phường, đặc khu)	(Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,80	1,77
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,80	1,77
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	24,00	53,20
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	12	26,60
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,40	5,32
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,60	3,55

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 32

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(Tính cho xã, phường, đặc khu)	(Tính cho thành phố)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	10,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	3,00
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 33

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			(Tính cho xã, phường, đặc khu)	(Tính cho thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	52,8	117,04
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	323,20	716,43

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã, phường, đặc khu có diện tích đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã, phường, đặc khu; Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã, phường, đặc khu”.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho thành phố Đà Nẵng có đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

Mục 4

LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 21. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	21,0	24,0	27,0
2	Ghế văn phòng	Cái	60	21,0	24,0	27,0
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	21,0	24,0	27,0
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,25	6,0	27,0
5	Lưu điện	Cái	60	21,0	24	27,0
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60		1,18	1,39
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60		1,18	1,39
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,25	6,0	6,95
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,25	6,0	6,95
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	5,25	6,0	27,0
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,5	3,5	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60		0,8	0,8
13	Ống đựng bản đồ	Cái	12		0,8	0,8
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24		0,64	0,8
15	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,5	3,5	0,8
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5,25	6,0	13,9
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	36		10,62	12,51
18	USB (4GB)	Cái	12	3,5	3,5	3,5

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 35

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã, phường, đặc khu)		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2	2	2
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21	24	27
3	Máy chiếu	Cái	0,5			2,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,25	6	6,95
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5			0,4
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,5	0,5	0,5

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã)		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,4	0,4	0,5
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,0	1,0	1,0
4	Giấy in A0	Tờ	5,0	5,0	5,0
5	Băng dính to	Cuộn		0,3	0,3

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 37

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính theo tỷ lệ cho xã, phường, đặc khu)		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	201,2	224,0	249,4
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	201,2	224,0	249,4

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha); khi tính

mức cụ thể cho từng xã, phường, đặc khu thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tx}) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

Điều 22. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 38

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	60	155,17
2	Ghế văn phòng	Cái	60	155,17
3	Giá để tài liệu	Cái	60	155,17
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	38,79
5	Lưu điện	Cái	60	155,17
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,76
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,76
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	38,79
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	38,79
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	155,17
11	Máy tính bấm số	Cái	60	6,21
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,97
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,97
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	3,10
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	5,17
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	155,17
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	51,72

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	155,17
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,79
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 40

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 41

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	310,35
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.202,52

Phụ lục số I

Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2026/QĐ-UBND ngày 9 tháng 1 năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã, phường, đặc khu cần tính = $0,5 + ((1,0-0,5)/(1000- 100)) \times$ (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -100)
2	$>1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã, phường, đặc khu cần tính = $1,01 + ((1,1-1,01)/(2000- 1000)) \times$ (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -1000)
3	$>2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã, phường, đặc khu cần tính = $1,11 + ((1,2-1,11)/(5.000- 2000)) \times$ (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -2000)
4	$>5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã, phường, đặc khu cần tính = $1,21 + ((1,3-1,21)/(10.000- 5000)) \times$ (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -5000)
5	$>10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã, phường, đặc khu cần tính = $1,31 + ((1,4-1,31)/(150.000- 10.000)) \times$ (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -10.000)

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi, trung du; Đặc khu	0,9
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,0
3	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,1
4	Các phường	1,2

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/5.000	$>500 - 1.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính = $0,95 + ((1,0-0,95) / (1.000-500)) \times$ (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -500)
		$>1.000 - 2.000$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính = $1,01 + ((1,15-1,01) / (2.000-1.000)) \times$ (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -1.000)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính $= 1,16 + ((1,25-1,16) / (3.000-2.000))$ x (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -2.000)
2	1/10.000	>3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính $= 0,95 + ((1,0-0,95)/(5.000- 3.000))$ x (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -3.000)
		>7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính $= 1,01 + ((1,15-1,01)/(10.000-7.000))$ x (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -7.000)
		>10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính $= 1,16 + ((1,25-1,16)/(12.000-10.000))$ x (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -10.000)
3	1/25.000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính $= 0,95 + ((1,0-0,95)/(20.000-12.000))$ x (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính $= 1,01 + ((1,15-1,01)/(50.000- 20.000))$ x (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính -20.000)
		>50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã, phường, đặc khu cần tính $= 1,16 + ((1,25-1,16) / (100.000-50.000))$ x (diện tích của xã, phường, đặc khu cần tính - 50.000)